

Bản án số: 40/2019/DS-PT.

Ngày 22/4/2019.

“V/v Tranh chấp kiện đòi tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B BẮC GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.

Các thẩm phán: - Ông Lương Xuân Lộc

- Bà Phạm Thị Minh Hiền.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Dương Đình Hưng - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh B

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B:** Ông Nguyễn Đức Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 22/4/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2019/TLPT-DS ngày 17/01/2019 về việc “*Tranh chấp kiện đòi tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 57/2018/DS-ST ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2019/QĐ-PT ngày 15/3/2019, quyết định hoãn phiên tòa số: 52/2019/QĐ-PT ngày 27/3/2019 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Ông Đào Xuân Đ1, sinh năm 1938 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm Tây, thôn Khê 1, xã Song, thành phố B, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

Bà Ong Thị , sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: Số 20, ngõ 52, đường Huyền Quang, phường HVT, thành phố B, tỉnh B.

2. **Bị đơn:** Ông Nguyễn Khắc L1, sinh năm 1964 (có mặt)

Bà Nguyễn Thị Gi1, sinh năm 1968 (có mặt)

Đều có địa chỉ: Xóm Tây Bắc, thôn Khê 1, xã Song, thành phố B, tỉnh B.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

- Ông Đào Minh Đ, sinh năm 1962

Địa chỉ: Xóm Đông, thôn Khê 1, xã Song, thành phố B, tỉnh B.

- Ông Đào Văn H2, sinh năm 1965

Địa chỉ: Số nhà 01, ngõ 6, khu phố Thọ Môn, phường Đình Bảng, thị xã T, tỉnh B N

- Bà Đào Thị H3, sinh năm 1967

Địa chỉ: Xóm Bãi, thôn Song Khê 2, xã Song, thành phố B, tỉnh B.

- Ông Đào Văn N1, sinh năm 1970

Địa chỉ: Số nhà 49, ngõ 5, đường Á Lữ, phường Trần Phú, thành phố B, tỉnh

B.

- Ông Đào Văn S, sinh năm 1973

Địa chỉ: Số nhà 132, đường Lưu Nhân Chú, phường TX, thành phố B, tỉnh

B.

- Bà Đào Thị M, sinh năm 1976

Địa chỉ: số nhà 46, đường Tân Mai, phường Đa Mai, thành phố B, tỉnh B.

**Người đại diện theo ủy quyền của Ông Đ, Ông H2, bà H3, Ông N1, Ông S, bà M: ông Đào Xuân Đ1 (có mặt)*

- Anh Nguyễn Khắc M, sinh năm 1986

Địa chỉ: thôn Song Khê 2, xã Song, thành phố B, tỉnh B

- Anh Nguyễn Khắc H, sinh năm 1989

Địa chỉ: thôn Khê 1, xã Song, thành phố B, tỉnh B.

Người đại diện theo ủy quyền của anh M, anh H4: bà Nguyễn Thị Gi1 (có mặt)

- Ủy ban nhân dân thành phố B

Người đại diện theo ủy quyền ông Thân Đức H4- Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

4. Người làm chứng:

- Ông Nguyễn Khắc Gi2 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Khê 1, xã Song, thành phố B, tỉnh Bắc Giang.

- Ông Nguyễn Khắc Th, sinh năm 1957 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm Tây Bắc, thôn Khê 1, xã Song, thành phố B, tỉnh B.

- Ông Nguyễn Khắc Q, sinh năm 1961 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm Tây, thôn Khê 1, xã Song, thành phố B, tỉnh B.

- Ông Đào Văn Ph, sinh năm 1943 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm Tây, thôn Khê 1, xã Song, thành phố B, tỉnh B.

- Bà Giáp Thị Ng(vắng mặt)

Địa chỉ: Xóm Tây, thôn Khê 1, xã Song, thành phố B, tỉnh B.

4. Người kháng cáo: Ông Đào Xuân Đ1- Là nguyên đơn và bà Nguyễn Thị Gi1 - Là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

**Theo đơn khởi kiện, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn là ông Đào Xuân Đ1 và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đòi lại tài sản là số tiền 41.689.000 đồng (Bốn mươi một triệu sáu trăm tám chín ngàn) đối với vợ chồng ông Nguyễn Khắc L1 và bà Nguyễn Thị Gi1. Nguồn gốc của số tiền khởi kiện đòi lại là tiền của Nhà nước đền bù khi thu hồi 162m² đất nông nghiệp của gia đình Ông Đ1 tại xứ đồng Tam Bảo, xã Song để làm dự án Khu công nghiệp Khê - Nội . Năm 1993 vợ ông là bà Nguyễn Thị T (đã chết năm 2014) là chủ hộ gia đình được Hợp tác xã chia cho diện tích 162m² đất nông nghiệp tại xứ đồng Tam Bảo, xã Song, huyện Yên D(nay là thành phố B). Nhưng không sử dụng nên có cho vợ chồng ông Nguyễn Khắc L1 và bà Nguyễn Thị Gi1 là người cùng thôn mượn. Khi cho mượn ruộng chỉ nói miệng, hàng năm gia đình Ông L1, bà Gi1 phải nộp thuế cho Nhà nước. Đến năm 1999, Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận QSDĐ thì gia đình Ông L1 đã tự kê khai nhập 162m² đất của gia đình ông vào diện tích đất của gia đình Ông L1 thành diện tích 552m² tại thửa số 20, tờ bản đồ số 7 và được UBND huyện Yên D cấp Giấy CNQSD đất số N426486, số giấy 01013QSDĐ/176QĐ-UBH ngày 14/6/1999.*

Đến năm 2007, vợ ông là bà T có đến đòi lại diện tích đất trên, thì hai bên gia đình có biên bản cam kết thỏa thuận ngày 30/7/2007 có ông Nguyễn Khắc Th là trưởng xóm và ông Nguyễn Khắc Q là người làm chứng với nội dung “Năm 1993 bà T được chia ruộng canh tác theo định suất tại xứ đồng Tam Bảo, xã Song số thứ tự 16 diện tích 162m². Bà T đã nói bằng miệng cho anh L, chị Gi1 sử dụng và có nghĩa vụ nộp sản cho nhà nước theo quy định. Khi nào có Cụm công nghiệp vào thuê đất thì trả tiền đền bù cho hộ bà T, bà T được hưởng 100% theo quy định của Nhà nước”.

Ngày 29/6/2015 UBND thành phố B có Quyết định số 576/QĐ-UBND và Quyết định số 577/QĐ-UBND về việc thu hồi và phê duyệt phương án bồi thường GPMB để thực hiện dự án xây dựng khu phía Bắc Khu công nghiệp xã Song - Nội Hoàng thuộc xã Song. Trong đó có thu hồi của hộ Ông L1 diện tích 552m² thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 43 với tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB là 142.051.560 đồng. Hộ gia đình Ông L1 đã nhận toàn bộ số tiền này mà không trả lại cho hộ gia đình ông số tiền của diện tích 162m² đất như bản cam kết ngày 30/7/2007 tương đương với số tiền 41.689.000 đồng (Bốn mươi một triệu sáu trăm tám chín nghìn đồng). Nay ông yêu cầu Ông L1, bà Gi1 phải trả lại số tiền này.

Đối với việc UBND thành phố B thu hồi diện tích 162m² đất của gia đình ông để thực hiện dự án xây dựng Khu phía Bắc Khu công nghiệp xã Song - Nội Hoàng ông không có ý kiến gì. Nay ông chỉ yêu cầu Ông L1 bà Gi1 phải trả lại số tiền 41.689.000 đồng (Bốn mươi một triệu sáu trăm tám chín nghìn đồng) vì sau khi xảy ra tranh chấp đã được UBND xã Song hòa giải nhưng không thành, ngoài ra ông không có yêu cầu gì khác.

**Bị đơn là ông Nguyễn Khắc L1 và bà Nguyễn Thị Gi1 trình bày: Vợ chồng ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu đòi lại tài*

sản là số tiền 41.689.000 đồng. Vì đây là số tiền trong tổng số 142.051.560 đồng của UBND thành phố B đền bù cho gia đình ông, bà khi thu hồi diện tích 552m² đất nông nghiệp của gia đình tại thửa số 20, tờ bản đồ số 07 đã được UBND huyện Yên Dũng, tỉnh B cấp Giấy CNQSD đất số N426486, số giấy 01013QSĐĐ/176QĐ-UBH ngày 14/6/1999 tại xứ đồng Tam Bảo, xã Song để thực hiện dự án Khu công nghiệp Khê - Nội .

Về nguồn gốc diện tích 552m² đất nông nghiệp của gia đình ông, bà: là năm 1993 Hợp tác xã chia cho diện tích 400m² đất nông nghiệp tại xứ đồng Tam Bảo, xã Song để canh tác. Diện tích đất này gần diện tích 162m² đất nông nghiệp của gia đình bà T, nhưng bà T không sử dụng đất và trả diện tích đất này cho Hợp tác xã nên ngay sau đó gia đình ông bà đã xin lại để sử dụng. Đến năm 1997 khi có chính sách điều chỉnh lại ruộng đất thì gia đình ông bà được Hợp tác xã điều chỉnh lại diện tích đất ở xứ đồng Tam Bảo còn lại diện tích là 390m² và đã kê khai nhập 162m² đất của gia đình bà T vào diện tích đất của gia đình thành tổng diện tích 552m² tại thửa số 20, tờ bản đồ số 7 và được UBND huyện Yên D cấp Giấy CNQSD đất số N426486, số giấy 01013QSĐĐ/176QĐ-UBH ngày 14/6/1999. Kể từ ngày được chia đất đến nay thì gia đình bà Gi1 vẫn sử dụng canh tác liên tục cho đến khi bị thu hồi. Thực tế khi kê khai sát nhập diện tích đất của gia đình bà T vào thì gia đình đã bị trừ một phần diện đất ở xứ đồng Cửa Đình đi để lấy 162m² đất của gia đình bà T sử dụng.

Đến năm 2007 bà T có đến gia đình ông bà đòi lại diện tích đất trên, thì hai bên gia đình có viết biên bản cam kết thỏa thuận vào ngày 30/7/2007 có ông Nguyễn Khắc Th là trưởng xóm và ông Nguyễn Khắc Q là người làm chứng với nội dung “ năm 1993 bà T được chia ruộng canh tác theo định suất tại xứ đồng Tam Bảo, xã Song số thứ tự 16 diện tích 162m². Bà T đã nói bằng miệng cho anh L, chị Gi1 sử dụng và có nghĩa vụ nộp sản cho nhà nước theo quy định. Khi nào có Cụm công nghiệp vào thuê đất thì trả tiền đền bù cho hộ bà T, bà T được hưởng 100% theo quy định của Nhà nước”. Và vợ chồng ông bà đã ký vào biên bản này là đúng. Đến nay Ông L1, bà Gi1 xác định nguyên đơn không có quyền đòi lại tài sản là số tiền 41.689.000 đồng đối với vợ chồng ông bà, vì ông bà là người quản lý sử dụng đất liên tục từ khi giao được giao đất, và cấp Giấy CNQSD đất cho đến khi thu hồi.

Ngày 29/6/2015, UBND thành phố B có Quyết định số 576/QĐ-UBND và Quyết định số 577/QĐ-UBND về việc thu hồi và phê duyệt phương án bồi thường GPMB để thực hiện dự án xây dựng khu phía Bắc Khu công nghiệp xã Song - Nội Hoàng thuộc xã Song, trong đó có thu hồi của hộ gia đình ông bà diện tích 552m² thuộc thửa đất số 3, tờ bản đồ số 43 với tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB là 142.051.560 đồng.

Về việc UBND thành phố B thu hồi diện tích đất của gia đình để thực hiện dự án xây dựng Khu phía Bắc Khu công nghiệp xã Song - Nội Hoàng. Nay Ông L1 bà Gi1 không có ý kiến gì, Ông L1 bà Gi1 không đồng ý với việc nguyên đơn khởi kiện đòi trả lại số tiền 41.689.000 đồng (Bốn mươi một triệu sáu trăm tám chín

ngàn). Vì nguyên đơn khởi kiện không có căn cứ, với lý do khi Hợp tác xã chia đất nông nghiệp tại xứ đồng Tam Bảo, xã Song để canh tác thì gia đình bà T được chia 162m² nhưng không sử dụng đã trả lại cho Hợp tác xã và ông bà đã xin lại diện tích đất này để sử dụng. Sau này theo chính sách điều chỉnh lại ruộng đất thì diện tích 162m² đất này ông bà đã được cấp giấy chứng nhận QSD đất và cân đối lại diện tích đất nông nghiệp gia đình được chia theo định suất là đủ.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND thành phố B có quan điểm như sau:* Năm 1993, gia đình bà Nguyễn Thị Gi1 được Hợp tác xã chia ruộng cho gia đình là 390,0m² và hộ bà Nguyễn Thị T với diện tích 160m² tại xứ đồng Tam Bảo. Nhưng gia đình bà Nguyễn Thị T không sử dụng, nên gia đình bà Gi1 xin sử dụng. Năm 1997, khi điều chỉnh lại ruộng đất thì gia đình Giang sử dụng toàn bộ diện tích này (552,0m²) và đã được UBND huyện Yên Dcấp Giấy CNQSD đất số N426486, số giấy 01013QSDĐ/176/QĐ-UBH ngày 14/6/1999; trong đó có thửa số 20, tờ bản đồ số 7. Hộ bà Nguyễn Thị Gi1 đã canh tác, sử dụng từ đó đến năm 2015 và có nộp sản đầy đủ.

Năm 2007, bà Nguyễn Thị T có đến đòi diện tích 160 m² thì 02 gia đình có Biên bản thỏa thuận với nội dung: Số diện tích đất nói trên hiện tại vẫn để nguyên cho anh, chị Liên, Giang cấy và đóng góp như hiện nay. Khi nào có cụm công nghiệp vào thuê đất thì trả tiền đền bù cho hộ bà T, bà T được hưởng 100% theo quy định của Nhà nước.

Ngày 25/11/2014, Chủ tịch UBND tỉnh B có Quyết định số 1892/QĐ-UBND ngày 25/11/2014 về việc điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng khu phía Bắc Khu công nghiệp Khê - Nội, tỉnh B; tỷ lệ 1/2000. Ngày 22/4/2015, UBND thành phố B có Thông báo số 67/TB-UBND về việc thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng Khu dịch vụ thuộc Khu công nghiệp Khê - Nội thuộc xã Song. Hộ ông Nguyễn Khắc L1 (chồng bà Nguyễn Thị Gi1) đã có Tờ tự khai, UBND xã Song và Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh B đã tiến hành kê khai, kiểm kê lập phương án bồi thường GPMB thửa số 03, Tờ bản đồ số 43, diện tích 552,0m² (theo Giấy CNQSD đất là thửa số 20, Tờ bản đồ số 7, diện tích 552,0m²).

Ngày 29/6/2015, UBND thành phố B có các Quyết định: Số 576/QĐ-UBND; 577/QĐ-UBND về việc thu hồi và phê duyệt phương án bồi thường GPMB để thực hiện dự án xây dựng Khu phía Bắc Khu công nghiệp xã Song - Nội Hoàng, thuộc xã Song, thành phố B; *trong đó có hộ ông Nguyễn Khắc L1 (Giang) thu hồi thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 43, diện tích 552,0m² với tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB là 142.051.560 đồng.*

Căn cứ Giấy CNQSD đất có số N426486, số giấy 01013QSDĐ/176/QĐ-UBH ngày 14/6/1999 do UBND huyện Yên Dcấp; trong đó có thửa số 20, Tờ bản đồ số 7, diện tích 552,0m² cho hộ ông Nguyễn Khắc L1. Đồng thời, hộ ông Nguyễn Khắc L1 (bà Nguyễn Thị Gi1) canh tác, sử dụng đất nông nghiệp từ đó đến nay. Nên việc UBND thành phố đã thu hồi và phê duyệt phương án bồi thường

GPMB để thực hiện dự án xây dựng Khu phía Bắc Khu công nghiệp xã Song - Nội Hoàng, thuộc xã Song, thành phố B tại các Quyết định: Số 576/QĐ-UBND; số 577/QĐ-UBND, ngày 29/6/2015, trong đó có hộ ông Nguyễn Khắc L1 (Giang) thu hồi thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 43, diện tích 552,0m² với tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB là 142.051.560 đồng là đúng quy định.

Về nội dung Ông Đ1 khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Khắc L1 và bà Nguyễn Thị Gi1 trả lại số tiền 41.689.000 đồng đề nghị Tòa án nhân dân thành phố B xét xử theo đúng quy định của pháp luật.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Khắc M và Nguyễn Khắc Hiệp đều trình bày:* Các anh đã nhận được thông báo thụ lý vụ án của Tòa án về việc Ông Đ1 khởi kiện đòi tiền bồi thường diện tích đất ruộng đã bị thu hồi của bố mẹ các anh là ông Nguyễn Khắc L1 và bà Nguyễn Thị Gi1. Tòa án đưa các anh tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án, quan điểm của các anh là thời điểm được chia đất các anh mỗi người được chia 0,5 định xuất, tổng của hai anh là 01 định xuất thời điểm đó các anh còn nhỏ đều do bố mẹ quản lý và sử dụng, các anh xác định không L1 quan và không có ý kiến gì. Các anh đã ủy quyền toàn bộ cho mẹ là bà Nguyễn Thị Gi1 thay mặt các anh tham gia tố tụng, thực hiện quyền và nghĩa vụ liên quan đến vụ án tại Tòa án.

** Người làm chứng là ông Đào Văn Ph vắng mặt tại phiên tòa lời khai tại Tòa án thể hiện:* Ông là đội trưởng Đội 3 thôn Khê 1, xã Song, huyện Yên Dũng, tỉnh B (nay là thành phố B) từ năm 1975 đến năm 1993. Là người trực tiếp chia ruộng cho các hộ gia đình trong thôn. Năm 1993 hộ gia đình bà Nguyễn Thị T được Hợp tác xã chia cho diện tích 162m² đất nông nghiệp tại xứ đồng Tam Bảo, xã Song theo số thứ tự 16 trong sổ đầu phân, hộ gia đình ông Nguyễn Khắc L1 được Hợp tác xã chia cho diện tích 400m² đất nông nghiệp tại xứ đồng Tam Bảo, xã Song theo số thứ tự 20 trong sổ đầu phân. Hiện sổ đầu phân này đang được lưu tại xóm Tây, thôn Khê 1, xã Song và đã được phô tô cho đương sự giao nộp cho Tòa án. Sau khi được chia ruộng giữa hộ gia đình bà T cho hộ gia đình Ông L1 mượn ruộng để canh tác cũng như kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như thế nào thì ông không được biết. Gia đình nhà Ông L1 mượn ruộng của gia đình bà T sử dụng thì gia đình Ông L1 không phải trừ diện tích đất ruộng ở nơi khác đi, vì các hộ chỉ cho nhau mượn ruộng sử dụng chứ các hộ cũng không đề nghị thôn phải điều chỉnh ruộng của các hộ tại các xứ đồng.

** Người làm chứng là ông Nguyễn Khắc Q và ông Nguyễn Khắc Th vắng mặt tại phiên tòa, bản tự khai tại Tòa án đều thể hiện:* Năm 1993 hộ gia đình bà Nguyễn Thị T được Hợp tác xã chia cho diện tích 162m² đất nông nghiệp tại xứ đồng Tam Bảo, xã Song theo số thứ tự 16 trong sổ đầu phân, hộ bà T không sử dụng đã cho hộ Ông L1 mượn để sử dụng. Ngày 30/7/2007, bà T và Ông L1, bà Gi1 có lập bản cam kết với nội dung “Năm 1993 bà T được chia ruộng canh tác theo định suất tại xứ đồng Tam Bảo, xã Song số thứ tự 16 diện tích 162m². Bà T đã

nói bằng miệng cho anh L, chị Gi1 sử dụng và có nghĩa vụ nộp sản cho nhà nước theo quy định. Khi nào có Cụm công nghiệp vào thuê đất thì trả tiền đền bù cho hộ bà T, bà T được hưởng 100% theo quy định của Nhà nước” ông Nguyễn Khắc Q và ông Nguyễn Khắc Th là trưởng xóm, là người làm chứng khi hai bên lập bản cam kết này.

**Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là UBND xã Song có quan điểm như sau:* Năm 1992 hộ gia đình bà Nguyễn Thị T (vợ ông Đào Xuân Đ1) có được Hợp tác xã chia thửa ruộng diện tích ruộng 162m² tại xứ đồng Tam Bảo, xã Song và hộ gia đình ông Nguyễn Khắc L1 được chia thửa ruộng có diện tích 390m² tại xứ đồng Tam Bảo, xã Song hay không thì UBND xã Song không nắm rõ. Đối với việc hộ gia đình ông Nguyễn Khắc L1 kê khai diện tích ruộng của gia đình bà thuộc xứ đồng Tam Bảo là 552m² là trên cơ sở: sau thời kỳ chia ruộng năm 1992, hộ gia đình Ông L1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1994, cùng thời điểm năm đó ngày 20/6/1994, hộ gia đình Ông L1 có Tờ khai diện tích tính thuế sử dụng đất nông nghiệp diện tích tại xứ đồng Tam Bảo là 552,0m², số hiệu thửa là 2, hạng đất là 3,7; thuế thu 20,4kg thóc (Tờ khai thuế có xác nhận của hộ gia đình, cán bộ thuế, UBND xã) còn trong diện tích 552,0m² của hộ Ông L1 khai năm 1994 có bao gồm diện tích 162m² của bà Nguyễn Thị T hay không thì UBND xã không nắm rõ và tại UBND xã cũng không có tài liệu nào thể hiện việc này. Hộ gia đình bà T có bị cơ quan có thẩm quyền thu hồi hoặc điều chỉnh gì đối với thửa ruộng 162m² đã được chia từ năm 1992 thì UBND xã không nắm rõ và cũng không lưu giữ được tài liệu, văn bản nào về việc này. Khi Nhà nước thu hồi đất nông nghiệp của các hộ dân thì số tiền bồi thường được tính trên đơn vị trên nghìn đồng/m²). Theo lời khai của Ông L1, bà Gi1 thể hiện có việc điều chỉnh lại ruộng, nhưng trên thực tế Hợp tác xã Song chia ruộng đối với diện tích rau xanh năm 1988, đến năm 1992 Hợp tác xã chia theo định xuất là điều chỉnh chung của cả xã Song chứ không chia riêng gì cho mình hộ Ông L1 bà Gi1.

Với nội dung nêu trên, bản án dân sự sơ thẩm số: 57/2018/DS-ST ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân thành phố B đã quyết định:

* Căn cứ khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 105, Điều 164, Điều 166 và khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đào Xuân Đ1 đối với bị đơn ông Nguyễn Khắc L1 và bà Nguyễn Thị Gi1.

2. Buộc ông Nguyễn Khắc L1 và bà Nguyễn Thị Gi1 phải trả lại cho ông Đào Xuân Đ1 số tiền là 26.689.000 đồng (Hai mươi sáu triệu sáu trăm tám mươi chín ngàn đồng)

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án, lãi suất chậm thi hành án và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 05/12/2018, ông Đào Xuân Đ1 là nguyên đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung của bản án sơ thẩm về vấn đề phân chia số tiền 41.689.000đồng theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông để bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho ông. Ngày 05/12/2018, bà Nguyễn Thị Gi1 là bị đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên Toà phúc thẩm, ông Đào Xuân Đ1 là nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bà Gi1 là bị đơn không rút kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

* Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và nguyên đơn là ông Đào Xuân Đ1 trình bày: Đề nghị Tòa án tuyên buộc bị đơn phải trả cho ông số tiền 41.689.000đồng, là tiền của Nhà nước đền bù khi thu hồi 162m² đất nông nghiệp của gia đình ông tại xứ đồng Tam Bảo, xã Song, huyện Yên Dũng, tỉnh B.

* Bị đơn là bà Nguyễn Thị Gi1 trình bày: Bà giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bà không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn vì số tiền 41.689.000đồng là số tiền trong tổng số 142.051.560 đồng của UBND thành phố B đền bù cho gia đình bà khi thu hồi diện tích 552m² đất nông nghiệp tại thửa số 20, tờ bản đồ số 7 và được UBND huyện Yên Dcấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi nhà nước chia ruộng cả hai nhà đều thừa đất. Việc ký vào giấy cam kết năm 2007 là do vợ chồng ông bà nhầm lẫn, đến nay bà xác định Ông Đ1không có quyền đòi lại số tiền trên.

* Người làm chứng là ông Nguyễn Khắc Q trình bày: Ngày 30/7/2007 bà T có đến nhờ ông và ông Th đến nhà anh L, chị Gi1 để viết bản cam kết giữa bà T và chị Gi1, anh L. Khi viết bản cam kết là do ông viết hộ. Khi viết xong hai bên có đọc lại biên bản, ký trước mặt người làm chứng và phô tô mỗi người một bản. Việc các bên mượn nhau bao nhiêu đất ông không biết và việc kiểm tra diện tích đất như thế nào thì ông không có thẩm quyền.

* Người làm chứng là ông Nguyễn Khắc Th trình bày: Ông là trưởng xóm Tây Bắc. Bà T có yêu cầu ông là trưởng xóm trực tiếp đến gia đình anh Giang làm chứng nội dung như các bên thỏa thuận trong bản cam kết ngày 30/7/2007 để tránh tranh chấp sau này.

* Người làm chứng là ông Đào Văn Ph trình bày: Ông là Đội trưởng đội 3, thôn Khê 1, ông chỉ biết là ông có chia cho bà T 162m² đất ruộng, sau đó bà T không làm và cho bà Gi1 mượn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 BLTTDS xử: chấp nhận kháng cáo của ông Đào Xuân Đ1,

không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Gi1, sửa bản án sơ thẩm. Buộc ông Nguyễn Khắc L1 và bà Nguyễn Thị Gi1 phải trả lại cho ông Đào Xuân Đ1 số tiền là 41.689.000 đồng (Bốn mươi một triệu, sáu trăm tám mươi chín ngàn đồng). Bà Gi1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Ông Đ1 được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến tranh luận tại phiên tòa. Sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: ông Đào Minh Đ, ông Văn H, bà Đào Thị H3, ông Đào Văn N1, ông Đào Văn S, bà Đào Thị M là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nhưng có văn bản ủy quyền cho ông Đồng; anh Nguyễn Khắc M, anh Nguyễn Khắc H vắng mặt nhưng có văn bản ủy quyền cho bà Gi1, Ủy ban nhân dân thành phố B có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt các đương sự.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Xét kháng cáo của ông Đồng: Đề nghị buộc Ông L1, bà Gi1 phải trả cho ông toàn bộ số tiền 41.689.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy: Năm 1993, hộ gia đình bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1942 (chết năm 2014) là vợ ông Đào Xuân Đ1, được Hợp tác xã chia cho diện tích 162m² đất nông nghiệp theo sổ thứ tự 16 trong sổ đầu phân, tại xứ đồng Tam Bảo, xã Song, huyện Yên D (nay là thành phố B). Nhưng không sử dụng có nói miệng cho vợ chồng ông Nguyễn Khắc L1 và bà Nguyễn Thị Gi1 là người cùng thôn mượn để sử dụng, hàng năm hộ Ông L1 phải nộp thuế cho Nhà nước. Trong quá trình sử dụng đất thì gia đình Ông L1 đã tự kê khai nhập 162m² đất này vào diện tích 390m² đất của gia đình Ông L1 thành diện tích 552m² tại thửa số 20, tờ bản đồ số 07 và được UBND huyện Yên D cấp Giấy CNQSD đất số N426486, số giấy 01013QSDĐ/176QĐ-UBH ngày 14/6/1999.

Sau khi phát hiện hộ gia đình Ông L1 đã tự kê khai nhập 162m² đất này vào giấy chứng nhận QSD đất của hộ Ông L1. Ngày 30/7/2007, bà T và Ông L1 bà Gi1 có lập bản cam kết với nội dung “ Năm 1993 bà T được chia ruộng canh tác theo định suất tại xứ đồng Tam Bảo, xã Song số thứ tự 16 diện tích 162m². Bà T đã nói bằng miệng cho anh L, chị Gi1 sử dụng và có nghĩa vụ nộp sản cho nhà nước theo quy định. Khi nào có Cúm công nghiệp vào thuê đất thì trả tiền đền bù cho hộ bà T, bà T được hưởng 100% theo quy định của Nhà nước”. Khi các bên lập bản cam kết có ông Nguyễn Khắc Q và ông Nguyễn Khắc Th là trưởng xóm, là người làm chứng.

Ngày 29/6/2015, UBND thành phố B có các Quyết định: Số 576/QĐ-UBND; 577/QĐ-UBND về việc thu hồi và phê duyệt phương án bồi thường GPMB để thực hiện dự án xây dựng Khu phía Bắc Khu công nghiệp xã Song - Nội

Hoàng, thuộc xã Song, thành phố B; trong đó có hộ ông Nguyễn Khắc L1 (Giang) thu hồi thửa đất số 03, Tờ bản đồ số 43, diện tích 552m² với tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ GPMB là 142.051.560 đồng.

Hội đồng xét xử thấy yêu cầu khởi kiện của Ông Đ1 là có căn cứ chấp nhận một phần, bởi lẽ:

Nguồn gốc của diện tích 162m² đất nông nghiệp này ban đầu thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình bà T là vợ ông Đống, sau đó cho Ông L1 bà Gi1 mượn lại để canh tác, trong quá trình sử dụng đất hộ Ông L1 đã tự kê khai nhập 162m² đất của hộ bà T vào diện tích 390m² đất của gia đình Ông L1 thành diện tích 552m² tại thửa số 20, tờ bản đồ số 07 và được UBND huyện Yên Dấp Giấy CNQSD đất số N426486, số giấy 01013QSĐĐ/176QĐ-UBH ngày 14/6/1999. Điều này đã được các bên đương sự thừa nhận và đã có bản cam kết ngày 30/7/2007. Việc bà Gi1 cho rằng diện tích 162m² đất nông nghiệp của hộ bà T không sử dụng trả lại Hợp tác xã hộ gia đình bà Gi1 xin lại Hợp tác xã để sử dụng. Sau đó, kê khai diện tích đất này vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của gia đình và đối trừ diện tích đất nông nghiệp của hộ Ông L1 tại xứ Đồng Cửa Đình nhưng bà Gi1 không đưa ra được chứng cứ tài liệu gì chứng minh cho việc này. Việc điều chỉnh đất nông nghiệp là chung trong toàn xã không có việc điều chỉnh riêng của cá nhân, hộ gia đình. Do vậy trình bày của bà Gi1 là không có căn cứ chấp nhận

[2.2]. Tổng số tiền bồi thường giá trị quyền sử dụng thửa đất nông nghiệp số 03, tờ bản đồ số 43, diện tích 552m² với tổng số tiền 142.051.560 đồng do gia đình Ông L1, bà Gi1 đang quản lý, xác định trong đó có 41.689.000 đồng Ông Đ1 đang kiện đòi. Tuy nhiên, hộ Ông L1, bà Gi1 đã có công sức đóng góp trong việc sử dụng, tu tạo và trông coi quản lý cũng như thực hiện các nghĩa vụ về thuế và sản đối với diện tích 162m² đất nông nghiệp từ năm 1993 nên cũng cần được trích chia một phần công sức trong số tiền bồi thường của diện tích đất trên và buộc Ông L1, bà Gi1 phải trả lại cho nguyên đơn là Ông Đ1 một phần tiền được đền bù, cụ thể là 26.689.000 đồng, trong tổng số tiền 41.689.000 đồng là phù hợp.

[2.3]. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308, Bộ luật tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của ông Đào Xuân Đ1, bà Nguyễn Thị Gi1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Buộc Ông L1, bà Gi1 phải có nghĩa vụ trả cho Ông Đ1 số tiền 26.689.000 đồng.

[3]. Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Gi1 không được chấp nhận nên bà Gi1 phải chịu án phí án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Đào Xuân Đ1.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ khoản 2 Điều 26; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 105, Điều 164, Điều 166 và khoản 2 Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đào Xuân Đ1 đối với bị đơn ông Nguyễn Khắc L1 và bà Nguyễn Thị Gi1.

2. Buộc ông Nguyễn Khắc L1 và bà Nguyễn Thị Gi1 phải trả lại cho ông Đào Xuân Đ1 số tiền là 26.689.000 đồng (Hai mươi sáu triệu sáu trăm tám mươi chín ngàn đồng)

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Án phí: Ông Nguyễn Khắc L1 và bà Nguyễn Thị Gi1 phải chịu 2.084.450 đồng (Hai triệu không trăm tám tư nghìn bốn trăm lăm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí phúc thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị Gi1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí bà Gi1 đã nộp tại biên lai số AA/2012/07029 ngày 15/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND TP. Bắc Giang;
- VKSND tỉnh B;
- Chi cục THADS TP. Bắc Giang;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Hà

